

Bản án số: 51/2021/KDTM-ST
Ngày: 21/12/2021
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Trần Ái Vy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Lan

2. Ông Đoàn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Lữ – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Lê Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2020/TLST-KDTM ngày 07 tháng 12 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 359/2021/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P

Trụ sở: 135 Đường H, phường B, Quận M, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Bùi Thị L, địa chỉ liên lạc: Phòng 4, tầng 7, Tòa nhà T, số 02 Đường H, phường B, Quận M, Thành phố H là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền ngày 01/12/2020) (có mặt).

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn S

Trụ sở: 80/30B đường Q, Phường H1, quận T1, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Vũ Thị Tú N, sinh năm 1991, là người đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/12/2020 của nguyên đơn Công ty TNHH P và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là bà Bùi Thị L trình bày: Công ty TNHH P (sau đây gọi tắt là công ty P) và Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là công ty S) có ký kết với nhau 3 hợp đồng mua bán hàng hóa cụ thể như sau:

Ngày 28/7/2020, Công ty P và Công ty S ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/08/HĐMB, theo đó Công ty S cung cấp sản phẩm là mặt nạ Dermall Matrix Facial Mask cho Công ty P với số lượng là 6.300 hộp, tổng giá trị đơn hàng là 1.663.200.000 đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty P chuyển đầy đủ số tiền hàng là 1.663.200.000 đồng cho Công ty S tuy nhiên phía Công ty S không thực hiện việc giao hàng. Ngày 16/10/2020, Công ty S có chuyển trả lại cho Công ty P số tiền là 200.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 1.463.200.000 đồng.

Ngày 27/8/2020, Công ty P và Công ty S ký tiếp hợp đồng mua bán hàng hóa số 27/08/HĐMB, theo đó Công ty P cung cấp sản phẩm là mặt nạ Dermall Matrix Facial Mask cho Công ty S với số lượng là 370 thùng mặt nạ Dermall Matrix Facial Mask, tổng giá trị đơn hàng là 3.706.290.000 đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty P đã giao hàng đầy đủ cho Công ty S. Công ty S mới chỉ thanh toán cho Công ty P số tiền là 1.482.516.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 2.223.774.000 đồng.

Ngày 18/9/2020, Công ty P và Công ty S ký tiếp hợp đồng mua bán hàng hóa số 03/08/HĐMB, theo đó Công ty P cung cấp sản phẩm là mặt nạ Dermall Matrix Facial Mask cho Công ty S với số lượng là 300 thùng mặt nạ, tổng giá trị là 2.268.000.000 đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty P đã giao hàng đầy đủ cho Công ty S nhưng phía Công ty S chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên.

Ngoài ra, Công ty P còn cung cấp sản phẩm là mặt nạ Dermall Matrix Facial Mask cho Công ty S theo 2 đơn hàng khác, cụ thể: ngày 09/10/2020 cung cấp 35 thùng mặt nạ với giá là 338.100.000 đồng và ngày 10/10/2020 cung cấp 30 thùng mặt nạ với giá là 298.800.000 đồng. Tổng giá trị của hai đơn hàng này là 635.250.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Công ty S còn nợ Công ty P là 6.590.224.000 đồng.

Nay Công ty P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty S phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 6.590.224.000 đồng và lãi chậm trả tạm tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với từng hợp đồng và đơn hàng cụ thể theo mức lãi suất 10%/năm, yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty S có người đại diện theo pháp luật là bà Vũ Thị Tú Nhi trình bày: Công ty S xác nhận lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về quá trình ký kết hợp đồng, giao nhận hàng hóa theo 3 hợp đồng và 2 đơn hàng lẻ

cũng như quá trình thanh toán giữa 2 bên là đúng. Công ty S xác nhận còn nợ Công ty P số tiền nợ gốc là 6.590.224.000 đồng. Công ty S đang gặp khó khăn về tài chính nên hiện tại chưa có nguồn tài chính để lên phương án trả nợ cho phía nguyên đơn. Công ty S cần có thời gian để xem xét phương án trả nợ phù hợp, đề nghị Công ty TNHH P bỏ lãi để tạo điều kiện cho Công ty TNHH S thanh toán.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là bà Bùi Thị Ly trình bày: Công ty P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý cho Công ty S tiếp tục gia hạn thời hạn trả nợ. Do bị đơn đã cố tình kéo dài thời hạn trả nợ nên phía nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty S phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ là 7.411.720.900 đồng trong đó nợ gốc là 6.590.224.000 đồng và trả lãi tính đến ngày xét xử là 821.496.900 đồng theo mức lãi suất 10%/năm, yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty S có người đại diện theo pháp luật là bà Vũ Thị Tú Nhi vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên Tòa. Tuy nhiên, vi phạm thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa đã đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ còn thiếu và tiền lãi chậm trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Công ty P và Công ty SHIRER COSMETICS có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/08/HĐMB ngày 28/7/2020, hợp đồng mua bán hàng hóa số 27/08/HĐMB ngày 27/8/2020 và hợp đồng mua bán hàng hóa số 03/08/HĐMB ngày 18/9/2020 về việc cung cấp sản phẩm là mặt nạ Dermall Matrix Facial Mask, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét bị đơn có trụ sở tại địa chỉ: 80/30B Đường H, phường B, Quận M, Thành phố H nên theo quy định tại điểm

b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh trụ sở đăng ký hoạt động của bị đơn tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phải tham gia phiên tòa theo quy định.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là bà Bùi Thị Ly có mặt. Bị đơn Công ty SHIRER COSMETICS đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

[4.1] Hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/08/HĐMB ngày 28/7/2020, hợp đồng mua bán hàng hóa số 27/08/HĐMB ngày 27/8/2020, hợp đồng mua bán hàng hóa số 03/08/HĐMB ngày 18/9/2020 thể hiện tại thời điểm giao kết chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hợp đồng đều do người đại diện theo pháp luật ký kết. Hình thức của hợp đồng được lập bằng văn bản, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của các bên nên xác định hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 401 của Bộ luật Dân sự.

[4.2] Căn cứ vào lời khai cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, thể hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Về phía bị đơn xác nhận đã nhận tiền mua hàng, nhận hàng hóa đầy đủ, đúng chủng loại, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết, bên bán đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định và bị đơn không tranh chấp về hàng hóa. Tại thư xin gia hạn công nợ ngày 11/11/2020, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 6.190.224.000 đồng tuy nhiên nguyên đơn xác nhận bị đơn đã bị nhầm lẫn vì số tiền nợ phải là 6.590.224.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các Hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/08/HĐMB ngày 28/7/2020, hợp đồng mua bán hàng hóa số 27/08/HĐMB ngày 27/8/2020, hợp đồng mua bán hàng hóa số 03/08/HĐMB ngày 18/9/2020 cùng hai đơn hàng ngày 09/10/2020 và ngày 10/10/2020 giữa nguyên đơn và bị đơn cũng như tại các biên bản hòa giải ngày 04/01/2021 và ngày 12/3/2021, bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền là 6.590.224.000 đồng. Do đó có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 6.590.224.000 đồng. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy

định tại Điều 50; Điều 55 của Luật Thương mại nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 6.590.224.000 đồng. Xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Về yêu cầu trả lãi: Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm cụ thể như sau:

Đối với Hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/08/HĐMB ngày 28/7/2020, nợ gốc là 1.463.200.000 đồng, thời gian chậm trả tính từ ngày 19/8/2020 đến ngày 21/12/2021 với số tiền là 195.627.836 đồng. Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 27/08/HĐMB ngày 27/8/2020, nợ gốc là 2.223.774.000 đồng, thời gian chậm trả tính từ ngày 05/10/2020 đến ngày 21/12/2021 với số tiền là 268.680.639 đồng. Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 03/08/HĐMB ngày 18/9/2020, nợ gốc là 2.268.000.000 đồng, thời gian tính lãi chậm trả tính từ ngày 23/9/2020 đến ngày 21/12/2021 với số tiền là 281.480.548 đồng. Đối với 02 đơn hàng ngày 09/10/2020, nợ gốc là 338.100.000 đồng, thời gian tính lãi chậm trả tính từ ngày 11/10/2020 đến ngày 21/12/2021 với số tiền là 34.537.808 đồng và đơn hàng ngày 10/10/2020, nợ gốc là 298.800.000 đồng; thời gian tính lãi chậm trả tính từ ngày 11/10/2020 đến ngày 21/12/2021 với số tiền là 41.170.068 đồng. Tổng số tiền lãi chậm trả nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 821.496.900 đồng.

Theo bảng cập nhật lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam ngày 05/11/2021 thì mức lãi suất là 11,10%/năm; Ngân hàng TMCP Đông Á ngày 30/11/2021 là 10,2%/năm; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam ngày 30/11/2021 là 8,5%/năm. Như vậy, lãi suất bình quân của 03 hàng nêu trên là 9,93%/năm, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 14,9%/năm. Căn cứ theo Điều 306 của Luật thương mại, Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao xét mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ phân tích nêu trên, hội đồng xét xử căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán nợ gốc là 6.590.224.000 đồng, lãi chậm trả là 821.496.900 đồng, tổng cộng là 7.411.720.900 đồng.

[4.4] Về thời hạn và phương thức thanh toán: Xét bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án thì Công ty S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 401, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 50, Điều 55 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 6, 7, 7a, 7b, 9, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P số tiền là 7.411.720.900 đồng (Bảy tỷ bốn trăm mười một triệu bảy trăm hai mươi ngàn chín trăm đồng), trong đó bao gồm: nợ gốc là 6.590.224.000 đồng (Sáu tỷ năm trăm chín chục triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn đồng) và lãi chậm trả là 821.496.900 đồng (Tám trăm hai mươi một triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn chín trăm đồng), thanh toán một lần số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Các bên thực hiện dưới sự giám sát của Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải chịu là 115.411.721 đồng (Một trăm mười lăm triệu bốn trăm mười một ngàn bảy trăm hai mươi một đồng).

- Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P số tiền 57.336.375 (Năm mươi bảy triệu ba trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm bảy mươi lăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0068846 ngày 07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TANDTP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Tân Bình;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Tô Trần Ái Vy